

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn do Tổng công ty Sông Đà - CTCP góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26/07/2021.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;

- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;

- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;

- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;

- Sản xuất điện;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm 2021, Công ty cổ phần Sông Đà 6 tập trung thi công xây dựng ở các công trình như: Công trình thủy điện Pắc Ma, thủy điện Nậm Cùm 4, thủy điện Bảo Nhai 2, thủy điện Đắc Mi 2, thủy điện Hạ Sê Kông và thủy điện Nậm Mỏ 2 tại Lào, xây dựng khu nhà ở thấp tầng Nam An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán bàn giao Gói thầu XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Trung Xuân, thủy điện

Nậm Lúc, công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông, Công trình Nhà ở Tái định cư X2 - Đại Kim tại Hà Nội.

Đồng thời di chuyển máy móc thiết bị và lực lượng thi công để khai thác và nghiên đá dăm tại YaLy – tỉnh Gia Lai, thi công công trình thủy điện Nậm Mô 2 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên công tác nghiệm thu thanh toán, thu tiền về tài khoản gặp nhiều khó khăn. Các Chủ đầu tư các công trình cũng gặp khó khăn trong việc nhập khẩu thiết bị thi công từ nước ngoài về, nên ảnh hưởng chung đến tiến độ thi công các công trình. Công tác tuyển dụng lao động mới và di chuyển lao động để sang thi công các công trình tại Nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào cũng khó khăn và phát sinh nhiều chi phí do phải xét nghiệm Covid-19 và cách ly tập trung theo quy định phòng bệnh dịch Covid-19.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán ghi sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư dài hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $9,10\%/năm$ (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ/ Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài, các chi phí không tương ứng sản lượng trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Các khoản chi chắc chắn phát sinh trong tương lai liên quan đến sản lượng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở "Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 20%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
-Tiền mặt	188.438.606	329.568.248
-Tiền gửi ngân hàng	7.502.762.726	11.332.506.720
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7.691.201.332	11.662.074.968

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	355.083.604.459	519.285.045.239
- Phải thu dài hạn của khách hàng	190.701.817.028	185.934.541.315
- Trả trước cho người bán	3.289.136.505	4.832.698.969
Cộng	549.074.557.992	710.052.285.523

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.135.551.688	2.079.935.587
- Phải thu khác	2.920.875.721	1.992.415.739
Cộng	5.142.456.409	5.158.380.326

5- Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi	34.102.691.097	35.202.691.097
Cộng	34.102.691.097	35.202.691.097

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	22.694.994.888	30.090.001.037
- Công cụ, dụng cụ	7.047.100.458	3.267.517.536
- Chi phí SX, KD dở dang	609.827.778.745	525.934.622.765

- Thành phẩm	1.013.294.827	4.606.449
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	640.583.168.918	559.296.747.787

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.253.379.705	385.706.230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1.253.379.705	385.706.230

8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	4.009.092.907	3.384.483.694
- Tài sản thiếu chờ xử lý		1.450.407.487
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	4.009.092.907	4.834.891.181

9- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	923.700.000	1.406.200.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	923.700.000	1.406.200.000

10-Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	19.292.803.248	312.523.299.961	74.836.695.036	171.065.272	406.823.863.517
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XD mới					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		3.907.002.917			3.907.002.917
Nhượng bán, Thanh lý		3.907.002.917			3.907.002.917
Giảm khác					
4. Số cuối năm	19.292.803.248	308.616.297.044	74.836.695.036	171.065.272	402.916.860.600
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					

Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm	5.672.482.063	286.354.026.768	65.629.549.188	171.065.272	357.827.123.291
2. Tăng trong kỳ	514.474.752	9.655.147.884	3.146.597.438		13.316.220.074
3. Giảm trong kỳ		3.907.002.917			3.907.002.917
4. Cuối năm	6.186.956.815	292.102.171.735	68.776.146.626	171.065.272	367.236.340.448
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	13.620.321.185	26.169.273.193	9.207.145.848		48.996.740.226
2. Cuối năm	13.105.846.433	16.514.125.309	6.060.548.410		35.680.520.152

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 268.393.472.641 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Thực hiện mua mới trong năm 2022: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ thanh lý trong năm 2022: Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

11-Tăng giảm TSCĐ_Thuê TC

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm		27.925.625.001	6.991.652.725		34.917.277.726
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XD mới					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
Nhượng bán, Thanh lý					
Giảm khác					
4. Số cuối năm		27.925.625.001	6.991.652.725		34.917.277.726
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm		3.163.888.336	1.092.445.725		4.256.334.061
2. Tăng trong kỳ		2.428.315.212	873.956.580		3.302.271.792

3. Giảm trong kỳ				
4. Cuối năm		5.592.203.548	1.966.402.305	7.558.605.853
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu năm		24.761.736.665	5.899.207.000	30.660.943.665
2. Cuối năm		22.333.421.453	5.025.250.420	27.358.671.873

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình (Trong kỳ không có phát sinh)

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối năm	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		3.602.000.000	3.602.000.000
1. Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	102.000.000	102.000.000
Cộng		3.602.000.000	3.602.000.000

16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	0	200.000.000
Công ty CP ĐT&PT Vân Phong	1.657.915.685	1.682.677.013
Cộng	1.657.915.685	1.882.677.013

17- Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ		
- Máy đào bánh xích Caterpillar CAT-330DME.No4		
Cộng		

18- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	1.095.309.586	1.408.994.875
- Công cụ dụng cụ sản xuất	7.317.122.945	10.476.074.340
- Chi phí di chuyển MMTB và LLTC	4.167.730.398	172.558.640
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị		68.020.357
- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	721.059.226	240.709.596
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	35.440.860	96.333.357

- Chi phí đầu tư cấu tạm	1.585.721.873	1.585.721.873
- Chi phí trả trước dài hạn khác		498.004.000
Cộng	14.922.384.888	14.546.417.038

19- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	313.031.085.722	384.157.445.737
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.396.121.223	9.559.250.000
Cộng	321.427.206.945	393.716.695.737

20- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	155.427.194.744	160.988.168.737
- Người mua trả tiền trước	70.284.403.782	112.635.358.709
Cộng	225.711.598.526	273.623.527.446

21- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	29.559.282.336	32.645.908.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.274.378.245	1.365.539.810
- Thuế thu nhập cá nhân	1.158.210.977	1.034.755.541
- Thuế tài nguyên & phí môi trường	201.537.000	201.537.000
- Các loại thuế khác	51.823.800	51.823.800
Cộng	32.245.232.358	35.299.554.893

22- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả B phụ		850.000.000
- Phí bảo lãnh		
- Trích trước chi phí lãi vay vốn	4.113.300.698	502.487.448
- Chi phí phải trả khác	2.245.096.847	2.136.136.453
Cộng	6.358.397.545	3.488.623.901

23- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.833.607.162	2.444.522.250
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	15.003.167.121	10.135.793.970

- Phải trả cho các cổ đông	97.402.326.459	97.402.326.459
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.723.347.988	19.730.275.793
Cộng	163.962.448.730	129.712.918.472

24- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0

25- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	936.179.091	4.002.271.703
Cộng	936.179.091	4.002.271.703

26 - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		372.135.301
b. Nợ thuê tài chính	4.266.164.770	10.845.293.565
Cộng	4.266.164.770	11.217.428.866

27 - Các khoản nợ thuê tài chính

28a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm

28b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

29a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	12.608.363.289	468.464.312.722
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				1.575.170.177	1.575.170.177
- Chia cổ tức kỳ trước				(10.431.483.300)	(10.431.483.300)
- Trích lập quỹ				(2.176.879.989)	(2.176.879.989)
- Điều chỉnh năm trước chuyển sang					
- Phát sinh tăng giảm khác					
Số dư cuối năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	1.575.170.177	457.431.119.610
.					
Số dư đầu năm nay	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	1.575.170.177	457.431.119.610
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				2.391.171.843	2.391.171.843
- Chia cổ tức kỳ này					
- Trích lập quỹ				(778.585.088)	(778.585.088)
- Điều chỉnh năm trước chuyển sang					
- Phát sinh tăng giảm khác					
Số dư cuối kỳ	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	3.177.756.932	459.033.706.365

29b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	379.053.095.455	379.053.095.455

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

29c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

29d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2020) :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

29đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

29e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	76.802.853.978	76.802.853.978
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

30 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

31 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

32 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	385.176.607.715	637.445.408.094
Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	3.415.401.516	49.221.088.984
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.355.706.659	10.163.840.364
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	372.401.854.540	578.060.478.746
Cộng	385.176.607.715	637.445.408.094

33 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.988.544.897	15.787.141.798
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	2.988.544.897	15.787.141.798

- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	2.988.544.897	15.787.141.798

34 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	382.188.062.818	621.658.266.296
Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	3.415.401.516	46.861.300.324
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.355.706.659	10.163.840.364
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	369.413.309.643	564.633.125.608
Cộng	382.188.062.818	621.658.266.296

35 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.851.643.334	38.420.233.501
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.953.948.805	5.403.727.119
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	296.902.045.709	480.156.653.200
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	308.707.637.848	523.980.613.820

36 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.923.242	10.821.985
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.923.242	10.821.985

37 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay	33.113.978.438	44.211.979.654
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	1.407.844.137	1.434.935.047
Cộng	34.521.822.575	45.646.914.701

38 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.527.210.311	51.684.811.264
Cộng	37.527.210.311	51.684.811.264

39 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
- Thu nhập khác	4.433.888.499	4.039.470.842
Cộng	4.433.888.499	4.039.470.842

40 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí khác	2.803.718.956	2.043.584.570
Cộng	2.803.718.956	2.043.584.570

41 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	686.313.026	777.464.591
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập		

hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	686.313.026	777.464.591

42 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)

43 - Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	30.450.553.493	39.093.578.545
- Chi phí vật liệu quản lý	1.310.798.202	1.580.319.545
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.052.144.821	1.610.556.482
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	753.927.164	757.274.405
- Thuế, phí và lệ phí	95.158.792	124.527.136
- Chi phí Dự phòng	(1.100.000.000)	
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	1.882.589.467	3.354.141.224
- Chi phí bằng tiền khác	3.082.038.372	5.164.413.548
Cộng	37.527.210.311	51.684.811.264
c. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.152.544.763	415.118.098.174
- Chi phí nhân công	73.594.185.065	113.688.064.685
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.104.017.114	20.680.991.814
- Chi phí máy thi công	66.105.107.416	78.785.891.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.643.581.460	66.066.742.870
Cộng	466.599.435.818	694.339.788.993

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

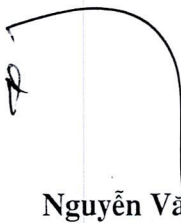
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Ánh



Nguyễn Văn Ngạn



Lê Tiến Thủ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		982.949.348.838	1.070.252.853.603
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.691.201.332	11.662.074.968
1. Tiền	111	V1	7.691.201.332	11.662.074.968
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333.421.598.883	498.908.324.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	355.083.604.459	519.285.045.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.289.136.505	4.832.698.969
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	9.151.549.016	8.542.864.020
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34 102 691 097)	(35 202 691 097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		1.450.407.487
IV- Hàng tồn kho	140		640.583.168.918	559.296.747.787
1. Hàng tồn kho	141	V7a	640.583.168.918	559.296.747.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.253.379.705	385.706.230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.253.379.705	385.706.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
B-Tài sản dài hạn	200		271.531.178.256	283.264.165.231
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		191.625.517.028	187.340.741.315
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		190.701.817.028	185.934.541.315
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216		923.700.000	1.406.200.000
II- Tài sản cố định	220		63.039.192.025	79.657.683.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	35.680.520.152	48.996.740.226
- Nguyên giá	222		402.916.860.600	406.823.863.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(367 236 340 448)	(357 827 123 291)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11	27.358.671.873	30.660.943.665
- Nguyên giá	225		34.917.277.726	34.917.277.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7 558 605 853)	(4 256 334 061)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	1.944.084.315	1.719.322.987
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.602.000.000	3.602.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 657 915 685)	(1 882 677 013)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		14.922.384.888	14.546.417.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	14.922.384.888	14.546.417.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.254.480.527.094	1.353.517.018.834

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C-Nợ phải trả	300		795.446.820.729	896.085.899.224
I- Nợ ngắn hạn	310		791.180.655.959	884.868.470.358
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	155.427.194.744	160.988.168.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.284.403.782	112.635.358.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	32.245.232.358	35.299.554.893
4. Phải trả người lao động	314		40.539.592.764	45.024.878.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	6.358.397.545	3.488.623.901
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	163.962.448.730	129.712.918.472
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	321.427.206.945	393.716.695.737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		936.179.091	4.002.271.703
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		4.266.164.770	11.217.428.866
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	4.266.164.770	11.217.428.866
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		459.033.706.365	457.431.119.610
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	459.033.706.365	457.431.119.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.177.756.932	1.575.170.177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		796.585.089	1.575.170.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.381.171.843	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.254.480.527.094	1.353.517.018.834

Ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Lập biểu

Kế toán trưởng

NGAN
Fan Nga An



Lê Liên Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ IV VÀ LŨY KẾ NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56.196.569.103	188.053.817.455	385.176.607.715	637.445.408.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2.988.544.897	13.279.282.138	2.988.544.897	15.787.141.798
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	53.208.024.206	174.774.535.317	382.188.062.818	621.658.266.296
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	38.758.979.246	153.681.535.374	308.707.637.848	523.980.613.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.449.044.960	21.092.999.943	73.480.424.970	97.677.652.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.364.566	4.768.824	5.923.242	10.821.985
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8.097.741.643	13.227.367.636	34.521.822.575	45.646.914.701
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7.448.417.836	12.366.145.154	33.113.978.438	44.211.979.654
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	6.787.448.923	9.700.506.258	37.527.210.311	51.684.811.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(434.781.040)	(1.830.105.127)	1.437.315.326	356.748.496
11. Thu nhập khác	31		1.973.602.102	3.374.745.718	4.433.888.499	4.039.470.842
12. Chi phí khác	32		587.146.620	1.523.087.333	2.803.718.956	2.043.584.570
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.386.455.482	1.851.658.385	1.630.169.543	1.995.886.272
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		951.674.442	21.553.258	3.067.484.869	2.352.634.768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	216.106.401	269.666.868	686.313.026	777.464.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		735.568.041	(248.113.610)	2.381.171.843	1.575.170.177
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			21	(7)	68	45

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Ngân

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Ngân

Nguyễn Văn Ngân

Tổng giám đốc



Le Tien Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.067.484.869	2.352.634.768
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	16.618.491.866	21.182.653.978
- Các khoản dự phòng	03	V.2	(1.324.761.328)	(125.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(2.620.358.971)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	33.113.978.438	44.211.979.654
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.475.193.845	65.001.909.429
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		159.501.369.060	44.123.194.007
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81.286.421.131)	19.244.128.607
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.713.585.362)	(41.756.897.716)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(375.967.850)	10.815.038.616
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.000.677.740)	(44.343.877.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(777.464.591)	(1.255.982.414)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(3.844.677.700)	(1.362.022.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.977.768.531	50.465.491.148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(1.318.655.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		654.545.455	2.689.662.156
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		654.545.455	1.371.007.156

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	367.174.963.392	557.935.412.132
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(437.824.893.442)	(625.270.121.704)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.953.257.572)	(10.274.734.844)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.603.187.622)	(77.609.444.416)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.970.873.636)	(25.772.946.112)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	11.662.074.968	37.435.021.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7.691.201.332	11.662.074.968

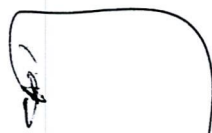
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Trần Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Ngạn

Lê Tiến Thủ